

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 264/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 29/8/2018

V/v Tranh chấp Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cù Minh Sâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Minh Triển
2. Bà Trần Thị Quế Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hồng Cẩm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Ngày 29 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 103/2018/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2018 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 172/2018/QĐXX-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Trần Thị B**, sinh năm 1966 (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ 6, ấp V, xã N, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

2. *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn S**, sinh năm 1966 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 6, ấp V, xã N, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 26/3/2018, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị B trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn S tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1989, không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống hạnh phúc được hơn 10 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không đồng thuận trong việc làm ăn, trong giải quyết và xử lý nội bộ gia đình, từ đó dẫn vợ chồng không tôn trọng và tin tưởng nhau nữa, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Từ

tháng 12/2012, ông bà đã ly thân cho đến nay. Nay bà nhận thấy tình cảm không còn, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài, nên bà yêu cầu được ly hôn với ông S.

-Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Thị Phượng H, sinh năm 1990 và Nguyễn Thị Cẩm T, sinh năm 1992, hiện chị H và chị T đã trưởng thành và có cuộc sống riêng. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Về tài sản và nợ chung: không có

Tại bản tự khai đề ngày 26/3/2018 bị đơn ông Nguyễn Văn S trình bày:

-Về hôn nhân: ông và bà Trần Thị B tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1989, không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn và thời gian ly thân cũng đúng như bà B trình bày. Nay ông cũng xác định không còn tình cảm với bà B, nên ông cũng đồng ý ly hôn với bà B.

-Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Thị Phượng H, sinh năm 1990 và Nguyễn Thị Cẩm T, sinh năm 1992, hiện chị H và chị T đã trưởng thành và có cuộc sống riêng. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Về tài sản và nợ chung: không có

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ thẩm quyền giải quyết: Bà Trần Thị B có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện Châu Thành giải quyết, ông S có nơi cư trú tại xã N, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Ông Nguyễn Văn S đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do, căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với ông S.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân: Năm 1989, ông Nguyễn Văn S và bà Trần Thị B tự nguyện chung sống với nhau, đến năm 2012 thì ông bà ly thân. Ông S và bà B đều thống nhất cả hai chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình, Ủy ban nhân dân xã N, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang cũng xác nhận ông bà chưa đến Ủy ban nhân dân xã N làm thủ tục đăng ký kết hôn. Ông S và bà B đều thống nhất hiện nay ông bà không còn tình cảm với nhau nên yêu cầu được ly hôn. Hội đồng xét xử nhận thấy, ông S và bà

B không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn nên áp dụng khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình, điểm b Điều 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội khóa 10, tuyên bố không công nhận ông S và bà B là vợ chồng.

2.2 Về con chung: Ông bà đều thống nhất 02 con chung tên Nguyễn Thị Phương H, sinh năm 1990 và Nguyễn Thị Cẩm T, sinh năm 1992 hiện đã trưởng thành và có cuộc sống riêng, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.3 Về tài sản và nợ chung: Ông S và bà B đều thống nhất không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Bà Trần Thị B là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

[4] Quyền kháng cáo:

Ông S và bà B được quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình;
- Điểm b Điều 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội khóa 10;
- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị B.

Tuyên bố không công nhận bà Trần Thị B và ông Nguyễn Văn S là vợ chồng.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà Trần Thị B phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0003416 ngày 05/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

3. Quyền kháng cáo: Bà B được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 29/8/2018). Ông S được quyền kháng cáo trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THA.DS huyện Châu Thành;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và
thi hành án – TAND tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Cù Minh Sâm